

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 105/2026/HS-PT
Ngày 02 tháng 02 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Nhựt Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 497/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Trần Thị Phương T; Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Bị cáo:**

Trần Thị Phương T, sinh ngày 18/12/1982 tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký NKTT: ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là phường N, tỉnh Tây Ninh); nơi ở hiện nay: ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là phường N, tỉnh Tây Ninh); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quốc H, sinh năm 1952 và bà Trà Thị Ú, sinh năm 1956; có chồng tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1976; có 02 người con; tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, tại ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- **Người bào chữa cho bị cáo (theo yêu cầu):**

Luật sư Nguyễn Thụy Thùy T1 - công ty L1, Đoàn luật sư Thành phố H (vắng mặt)

Luật sư Thạch Huỳnh N1 – công ty L2 và Cộng sự, Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

- *Bị hại*: ông Nguyễn Văn L; sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đỗ Thành T2, sinh năm 1989 (có mặt);

Cư trú tại: khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh);

2. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: số F, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh);.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Ngày 23/10/2022, Trần Thị Phương T nhắn tin qua mạng xã hội Zalo của Đỗ Thành T2 để hỏi vay số tiền 04 tỷ đồng, mục đích vay đáo hạn ngân hàng, hạn 08 ngày trả tiền vay. T2 không có tiền, giới thiệu ông Nguyễn Văn L để cho T vay tiền. Đến khoảng 14 giờ, ngày 24/10/2022, ông L cùng vợ chồng của T (ông Nguyễn Thành N) đến Văn phòng C1; địa chỉ: khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; các bên lập Hợp đồng vay số tiền 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất vay 20.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của ông L; T không đáo hạn ngân hàng, có cho bà Trần Thị N2 vay số tiền 500.000.000 đồng, số tiền 3.000.000.000 đồng còn lại T sử dụng cá nhân, đến nay không có khả năng trả nợ cho ông L.

Tại Cáo trạng số 05/CT-VKS-P3 ngày 19/02/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo Trần Thị Phương Thảo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Thị Phương T 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 3.500.000.000 (ba tỷ, năm trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 09/5/2025, bị cáo Trần Thị Phương T có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trần Thị Phương T trình bày: Bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh, tuyên bị cáo không phạm tội vì bị cáo chỉ vay tiền từ ông T2, không biết ông L là ai và cũng không có ý thức gian dối để chiếm đoạt tài sản, bị cáo vay tiền để đưa cho bà N2 đáo hạn ngân hàng do bị bà N2 lừa.

Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Thạch Huỳnh N1 trình bày: Bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tài sản ngay từ đầu, quá trình cho vay không có thỏa thuận nào buộc bị cáo phải sử dụng tiền vay để đáo hạn ngân hàng. Hơn nữa, thực tế bị cáo cũng sử dụng tiền này cho bà N2 vay để đáo hạn ngân hàng, nên việc bị cáo sử dụng tiền là đúng mục đích. Bị cáo cũng không có hành vi gian dối nào nhằm làm cho ông T2 tin tưởng giao tài sản. Bị cáo cũng là nạn nhân bị bà N2 lừa gạt, bị cáo không bỏ trốn mà liên hệ ông T2 để tìm cách giải quyết. Việc vay mượn là giao dịch giữa bà T với ông T2, ông L không tham gia vào bất kỳ giai đoạn nào, cho thấy đây là giao dịch giả cách che dấu giao dịch giữa bị cáo với ông T2, đây là quan hệ dân sự, không thể hình sự hóa quan hệ này. Hành vi của bị cáo không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà chỉ là quan hệ dân sự, chưa đủ căn cứ xác định có dấu hiệu hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị hại là ông Nguyễn Văn L trình bày: ông L không biết bị cáo là ai, không thỏa thuận về việc cho vay với bị cáo, việc ông L cho bị cáo vay tiền là do có sự bảo lãnh của ông T2, do tin tưởng ông T2 nên mới cho bị cáo vay tiền; việc thỏa thuận cho vay ông L chỉ làm việc thông qua ông T2. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Thành T2 trình bày: bị cáo đưa hợp đồng của ngân hàng để nhờ ông T2 mượn tiền giùm nhằm đảo hạn ngân hàng nên ông T2 mới đứng ra bảo lãnh cho bị cáo vay của ông L, ông T2 cũng bị bị cáo lừa dối. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm quy kết bị cáo có hành vi gian dối chiếm đoạt 3,5 tỷ đồng căn cứ vào việc bị cáo đưa thông tin vay tiền nhằm đảo hạn ngân hàng nhưng sau khi vay đã sử dụng không đúng mục đích thỏa thuận là chưa đủ cơ sở, bởi lẽ trong vụ án xét xử bà Trần Thị N2, bản án của Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định bà Trần Thị N2 lừa đảo, chiếm đoạt của bị cáo T 15 tỷ đồng, ngoài ra bà N2 còn nợ bị cáo T 18 tỷ được tách ra giải quyết sau. Theo giấy nhận nợ, bà N2 xác định nợ bị cáo 18 tỷ, trong đó có 3,5 tỷ của ông L, thời gian nhận nợ này trùng khớp với thời gian bị cáo T vay 3,5 tỷ trong vụ án này. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà N2 khai chỉ nhận 500 triệu từ bị cáo để cho rằng bị cáo chiếm đoạt 3 tỷ đồng tiêu xài cá nhân là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ là giấy nhận nợ của bà N2. Hơn nữa, tại hợp đồng vay đã thể hiện, nếu các bên không thực hiện đúng nghĩa vụ thì giải quyết tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự, khi bị cáo vi phạm cam kết thì ông L có quyền khởi kiện bị cáo tại Tòa án để giải quyết, đây là thỏa thuận dân sự của các bên trong giao dịch. Ngoài ra, quá trình điều tra xét xử, bị cáo khai nhận trực tiếp thực hiện việc thỏa thuận vay và nhận tiền vay với ông T2, không biết ông L trong khi ông L xác định ông T2 chỉ đứng ra giới thiệu, lời khai này của ông L là mâu thuẫn với chính lời khai của ông tại phiên tòa ngày 05/7/2025 xác định ông T2 hứa sẽ trả gốc và lãi cho ông L, như vậy có cơ sở xác định lời khai của bị cáo về việc thỏa thuận vay và nhận tiền từ ông T2 là đúng, ông L thực chất chỉ đứng tên hợp đồng vay và đưa tiền cho ông T2 cho bị cáo vay, bị cáo không biết và không vay từ ông L, do đó việc xác định ông L là bị hại là chưa đúng. Như vậy, chưa đủ cơ sở vững chắc để xác định bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Phương T làm trong thời hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 23/10/2022, bị cáo Trần Thị Phương T liên hệ với ông Đỗ Thành T2 để hỏi vay số tiền 04 tỷ đồng. Ông T2 giới thiệu ông Nguyễn Văn L để bị cáo T vay tiền. Ngày 24/10/2022, tại Văn phòng C1 (khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh), ông L và vợ chồng bị cáo T lập Hợp đồng vay số tiền 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất vay 20.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Do bị vỡ nợ nên đến nay bị cáo T chưa hoàn trả được cho ông L số tiền trên.

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo T đưa ra thông tin gian dối về việc vay tiền để đáo hạn ngân hàng, khiến bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo vay; sau khi nhận tiền, bị cáo không đáo hạn ngân hàng mà chuyển cho bà Trần Thị N2 vay số tiền 500.000.000 đồng và sử dụng số tiền 3.000.000.000 đồng vào mục đích tiêu xài cá nhân; từ đó khởi tố, truy tố và xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trần Thị Phương T cho rằng bản thân không quen biết ông L; việc vay mượn tiền thực chất là giao dịch giữa bị cáo và ông Đỗ Thành T2; số tiền nhận từ hợp đồng vay trên bị cáo đã chuyển toàn bộ cho bà Trần Thị N2, bản thân bị cáo cũng bị bà N2 lừa đảo, chiếm đoạt tài sản nên không đồng ý với tội danh mà cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã khởi tố, truy tố và xét xử.

[2.2] Xét thấy, về căn cứ đánh giá bị cáo cố tình đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại, theo trình bày của bị cáo, bị hại ông Nguyễn Văn L và ông Đỗ Thành T2 thì mục đích bị cáo Trần Thị Phương T vay tiền của ông T2 (ông T2 giới thiệu sang ông L) là để đáo hạn Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Trần Thị Phương T khai nhận việc cung cấp thông tin cho ông T2 mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng; thực tế bị cáo tin tưởng việc bà Trần Thị N2 cần tiền đáo hạn khoản vay 20 tỷ đồng nhằm nâng hạn mức vay lên 100 tỷ đồng để bị cáo vay lại, trả nợ nên mới vay tiền của bị hại và những nhiều người khác, chuyển cho bà N2 đáo hạn ngân hàng.

Quá trình điều tra, xét xử vụ án này cũng như vụ án Trần Thị N2 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, Trần Thị N2 xác định để tạo lòng tin cho bị cáo T, N2 đã tạo 02 tài khoản zalo tên “Minh P” và “Lộc Phát”, trong đó tài khoản “Lộc

Phát” giả danh người tên Đ nhân viên ngân hàng, đưa ra thông tin về việc đáo hạn, nâng hạn mức khoản vay để bị cáo T tin tưởng, vay tiền của những người khác, chuyển cho Trần Thị N2 đáo hạn ngân hàng; thực tế không có việc đáo hạn ngân hàng như thông tin Trần Thị N2 cung cấp.

Hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2022 lập tại Văn phòng công chứng thể hiện mục đích vay là đáo hạn Ngân hàng nhưng không thể hiện rõ là đáo hạn cho khoản vay cụ thể nào và của Ngân hàng nào.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/11/2024, ông Nguyễn Văn L xác định: *“Trước khi tôi cho bà T vay tiền khoảng 01 ngày, T2 đến nhà tôi và nói với tôi là bà T là người làm ăn chung với T2, có khoản vay đáo hạn ngân hàng tại Ngân hàng V nên cần vay số tiền 3.500.000.000 đồng... , T2 đưa hợp đồng vay tiền của bà T tại Ngân hàng V cho tôi xem, tôi tin tưởng việc bà T đáo hạn ngân hàng là thật nên mới cho vay. Hơn nữa T2 nói chỗ chị T quen biết với T2 nên T2 sẽ đứng ra bảo lãnh nên tôi mới cho bà T vay tiền”* (BL553).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/01/2024 (BL402-403), ông Đỗ Thành T2 khai nhận tại thời điểm hỏi vay tiền, bị cáo T đưa cho ông T2 xem hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng V, tin tưởng việc bị cáo thực hiện đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng V nên ông T2 mới giới thiệu ông L cho bà T vay tiền. Quá trình điều tra, ông T2 cung cấp bản sao Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng bị cáo T với Ngân hàng V ngày 20/01/2021.

Trong khi đó, bị cáo T không thừa nhận việc cung cấp cho ông T2 hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng V như ông T2, ông L trình bày, cho rằng chỉ nói chung là để đáo hạn ngân hàng; phù hợp với nội dung thông tin trao đổi giữa bị cáo T và ông T2 đã được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/01/2024, ông Phạm Nghị Đ1 – nhân viên Ngân hàng V chi nhánh T4 phụ trách hồ sơ vay vốn của bị cáo T có lời khai xác định tại thời điểm bị cáo lập hợp đồng vay tiền trên thì *“Hồ sơ của chị T không có đến kỳ đáo hạn”* (BL393-394). Như vậy, trong trường hợp bị cáo cung cấp cho ông T2 hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng V như ông T2 trình bày thì ông T2 cũng sẽ biết rõ hồ sơ của bị cáo chưa đến hạn đáo hạn.

Bị cáo không cung cấp thông tin đáo hạn ngân hàng đối với hợp đồng tín dụng cụ thể nào; thực tế bị cáo tin tưởng vào việc đáo hạn ngân hàng, nâng hạn mức khoản vay như bà Trần Thị N2 cung cấp nên mới vay tiền của ông T2, ông L để giao cho bà N2. Đến thời hạn trả nợ, bị cáo liên lạc với bà Trần Thị N2 và người tên Đ (do bà N2 đóng giả) yêu cầu hoàn trả khoản vay cho ông T2, ông L

nhưng bà N2 cắt đứt liên lạc với bị cáo và bỏ trốn. Sau đó, bị cáo báo cho ông T2 được biết; bị cáo và ông T2 sau đó còn thực hiện các giao dịch chuyển nhượng với 03 thửa đất khác để xử lý các khoản nợ vay. Vì vậy, xét về ý chí chủ quan, chưa đủ cơ sở vững chắc để xác định ngay từ ban đầu bị cáo đã có ý định gian dối khiến ông L tin tưởng, giao tiền và sử dụng vào mục đích cá nhân như cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã kết luận.

Việc thu thập chứng cứ, đối chất và đánh giá ý chí của bị cáo trong việc cung cấp thông tin trên là hết sức cần thiết để có cơ sở vững chắc xác định tội danh đối với bị cáo. Đồng thời cũng là điều cần thiết để đánh giá về điều kiện, hoàn cảnh thực hiện hành vi phạm tội (nếu có) để từ đó xác định tội danh, cân nhắc, quyết định áp dụng mức hình phạt phù hợp với người phạm tội, thể hiện tính đúng đắn, nhân văn của pháp luật hình sự.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Trần Thị Phương T xác định bản thân không quen biết ông Nguyễn Văn L; bị cáo chỉ hỏi vay tiền và giao dịch với ông Đỗ Thành T2. Ông T2 cũng có lời khai xác định không thông báo cho bị cáo T biết người cho vay tiền là ông L; cho đến khi ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng thì ông T2 mới thông tin cho bị cáo biết người cho vay tiền và ký hợp đồng là ông L.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/9/2023 (B), ông L khẳng định: *“T2 là người đứng ra giới thiệu và bảo lãnh tôi mới tin tưởng và cho bà T vay tiền”*. Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/11/2024 (BL 552), ông T2 khẳng định: *“...do bà T vay đáo hạn, thời gian ngắn nên ông L không yêu cầu bà T thế chấp tài sản bảo đảm mà kêu tôi đứng ra bảo lãnh mới cho vay”*. Như vậy, cả ông T2 và ông L đều thống nhất xác định nếu không có việc ông T2 bảo lãnh thì ông L sẽ không cho bị cáo T vay tiền. Thực tế, sau khi đến hạn bị cáo T không trả được nợ thì ông T2 là người trực tiếp liên lạc, trao đổi với bị cáo T về việc thanh toán nợ; đến ngày 21/5/2023, ông L mới làm đơn tố cáo.

Theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự thì: *“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”*. Hội đồng xét xử xét thấy cần đánh giá lại vai trò của ông T2 trong vụ án, ông L cho bị cáo vay tiền trên cơ sở bảo lãnh của ông T2; tin tưởng nếu bị cáo T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T2 sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm. Như vậy, cần làm rõ khi bị cáo T không hoàn trả được nợ vay thì có phát sinh nghĩa vụ của ông T2 hay không;

và trường hợp ông T2 thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì ông L có phải là người bị thiệt hại, bị chiếm đoạt tài sản trong vụ án này hay không; từ đó mới có đủ căn cứ để xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án, giải quyết về trách nhiệm dân sự.

[2.4] Về mục đích sử dụng số tiền 3,5 tỷ đồng trên thực tế:

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm kết luận sau khi nhận số tiền 3,5 tỷ đồng, bị cáo T đã sử dụng 500 triệu đồng để chuyển cho bà Trần Thị N2; số tiền còn lại bị cáo sử dụng tiêu xài cá nhân. Trường hợp có đủ căn cứ xác định bị cáo T chuyển số tiền 500 triệu đồng cho bà N2 thì đây là tiền, tài sản do phạm tội mà có và phải được xử lý theo đúng quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà Trần Thị N2 hoàn lại số tiền 500 triệu đồng cho ông L, khấu trừ vào khoản tiền bị cáo T phải bồi thường cho ông L là không phù hợp với quy định pháp luật.

Mặt khác, liên quan đến mục đích sử dụng số tiền 3,5 tỷ đồng, Hội đồng xét xử xét thấy kết quả điều tra còn thể hiện nhiều mâu thuẫn cần được làm rõ. Bị cáo T xác định sau khi nhận số tiền trên từ ông L, bị cáo đưa toàn bộ cho bà Trần Thị N2 để đáo hạn ngân hàng; phù hợp với mục đích bị cáo T thông tin cho ông T2. Bà Trần Thị N2 không thừa nhận đã nhận toàn bộ số tiền trên, cho rằng chỉ nhận 500 triệu đồng tiền mặt của bị cáo vào ngày 24/10/2022. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T cung cấp biên nhận thể hiện bà N2 nợ bị cáo T 18 tỷ đồng, trong đó có khoản 3,5 tỷ đồng mượn của ông T2, ông L. Trong vụ án Trần Thị N2 bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tách nội dung này ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khi có yêu cầu. Bản thân bà N2 thừa nhận có lập văn bản cam kết nhận nợ như trên nhưng cho rằng việc lập văn bản do bị cáo T yêu cầu; tuy nhiên bà Những không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Theo nội dung đoạn hội thoại diễn ra trong ngày 24/10/2022 giữa bị cáo và tài khoản zalo “Lộc Phát”, “Minh P” do Trần Thị N2 đóng giả bà Đ nhân viên Ngân hàng thể hiện bà N2 nhờ bị cáo vay giúp số tiền 04 tỷ đồng để đáo hạn ngân hàng; bị cáo thông báo sẽ chuyển 2,3 tỷ đồng trước; sau đó chuyển thêm 800 đồng vào buổi chiều, cộng với số tiền 500 triệu đồng của khoản vay khác, tổng cộng 3,6 tỷ đồng. Tài khoản “Lộc Phát” xác nhận nội dung như trên và đề nghị chuyển tiền cho bà Trần Thị N2.

Theo dữ liệu cơ quan điều tra thu thập được thì trong 02 ngày 24 và 25/10/2022, bà Trần Thị N2 đã nhiều lần nộp tiền mặt vào tài khoản; tổng số tiền nộp vào là 2,9 tỷ đồng. Bà N2 cho rằng trong 2,9 tỷ đồng trên chỉ có 500 triệu

đồng là tiền nhận từ bị cáo T; còn lại là do bà N2 vay của các cá nhân khác. Tuy nhiên, tại Biên bản ghi lời khai ngày 03/11/2023 (BL362-363), bà Trần Thị N2 khai nhận trong 2,9 tỷ tiền mặt vào tài khoản ngân hàng trên có tiền mượn của bà T nhưng không xác định được rõ trong đó mượn của bà T là bao nhiêu. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 04/01/2024 trong vụ án Trần Thị N2 bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (BL114), bà N2 xác định có 500 triệu đồng của bị cáo T; còn lại do bà N2 vay của bà Nguyễn Thị Phương T3, ông Phan Văn H1, chị N1 nhà ở N... tuy nhiên bà N2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc các bên lập thỏa thuận vay, việc giao nhận tiền. Kết quả xác minh đối với những người bà N2 cung cấp xác định có cho bà N2 vay tiền nhưng các bên chỉ giao dịch bằng miệng và giao tiền mặt, không lập biên nhận; những người này xác định bà N2 đến nay chưa hoàn trả tiền nhưng lại không yêu cầu bà N2 hoàn trả là có sự mâu thuẫn. Vì vậy, không đủ cơ sở để xác định trong tổng số tiền bà N2 chuyển vào tài khoản ngày 24/10/2022 chỉ có 500 triệu đồng của bị cáo T như bà N2 trình bày.

Xét thấy, việc giao nhận, sử dụng số tiền 3,5 tỷ đồng chiếm đoạt của ông L trong vụ án này còn có sự mâu thuẫn; chưa đủ căn cứ để xác định bị cáo T chỉ chuyển 500 triệu đồng cho bà N2, chuyển 2,9 tỷ đồng theo đúng số tiền bà N2 nộp vào tài khoản ngân hàng các ngày 24, 25/10/2022 hay đã chuyển toàn bộ số tiền 3,5 tỷ đồng như bị cáo T trình bày. Vì vậy, chưa đủ cơ sở để giải quyết vấn đề xử lý vật chứng, thu hồi tiền phạm tội mà có theo quy định pháp luật; cần phải được điều tra, làm rõ thêm.

[2.5] Trên cơ sở những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy các tình tiết của vụ án còn có nhiều mâu thuẫn cần được điều tra, làm rõ thêm nhằm đảm bảo xử lý trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh điều tra lại theo quy định pháp luật.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Trần Thị Phương T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương T.

Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh điều tra lại theo quy định pháp luật.

Bị cáo Trần Thị Phương T không phải chịu phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Tây Ninh (1);
- VKSND tỉnh Tây Ninh (1);
- THADS tỉnh Tây Ninh (1);
- Công an tỉnh Tây Ninh (1);
- BCTN (1)
- Bị hại (1);
- NCQLNVLQ (1);
- Lưu VP(5), HS(2).16b.PPC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng